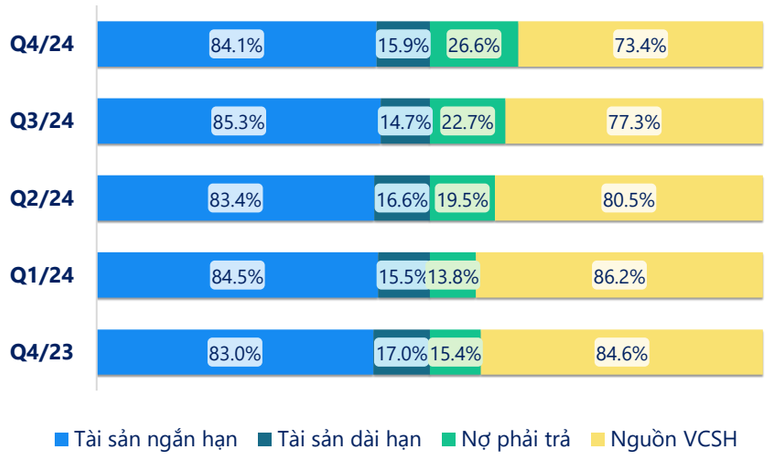
FireAnt

CTCP Pin Hà Nội (HNX: PHN)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	79,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	93,630
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	39,317
SL cổ phiếu LH	7,253,911
KLGD BQ 20 phiên (CP)	35
% sở hữu nước ngoài	49.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	573
P/E	9.8
EPS	8,046

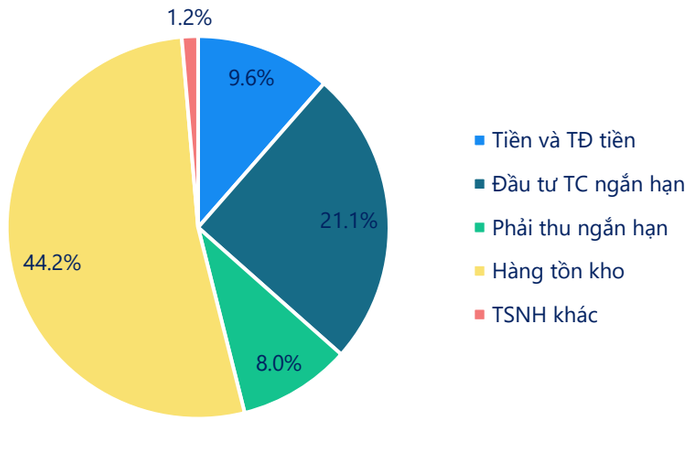
	YTD	1T	3T	6T
PHN	1.3%	15.7%	13.3%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



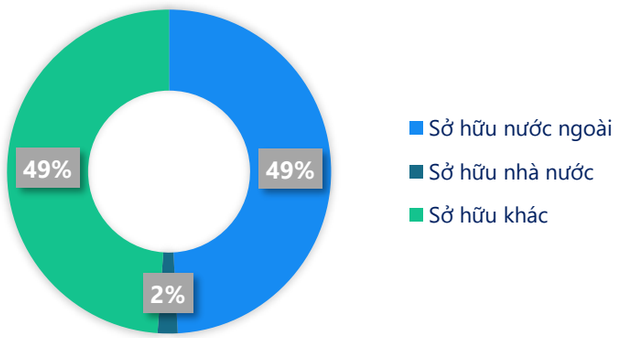
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



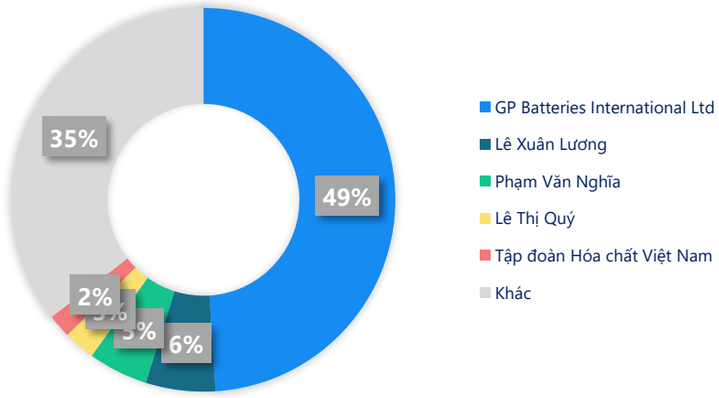
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



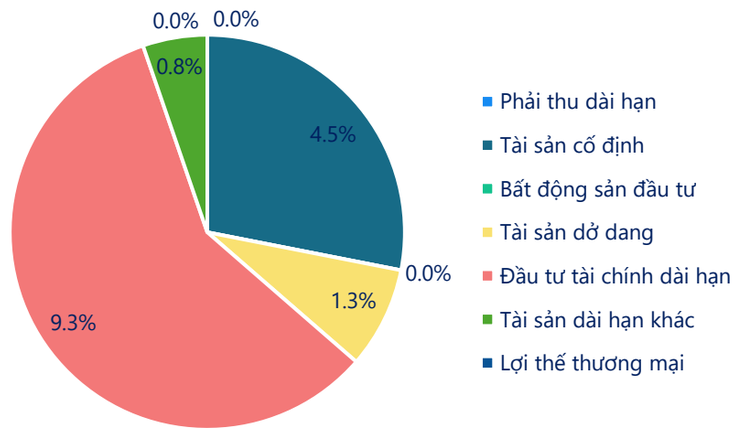
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

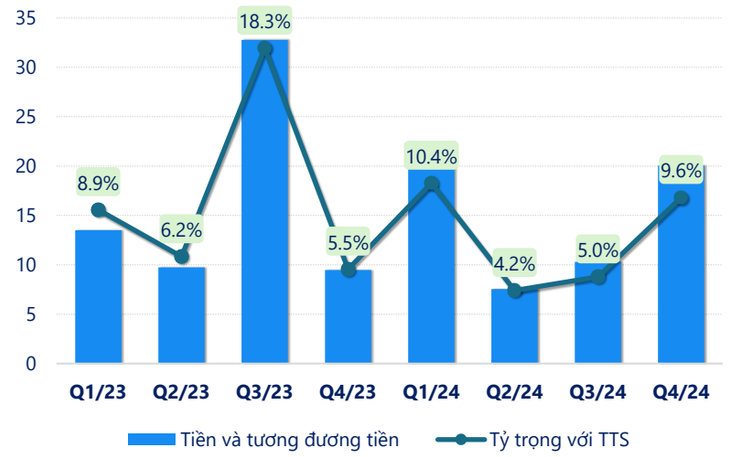


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

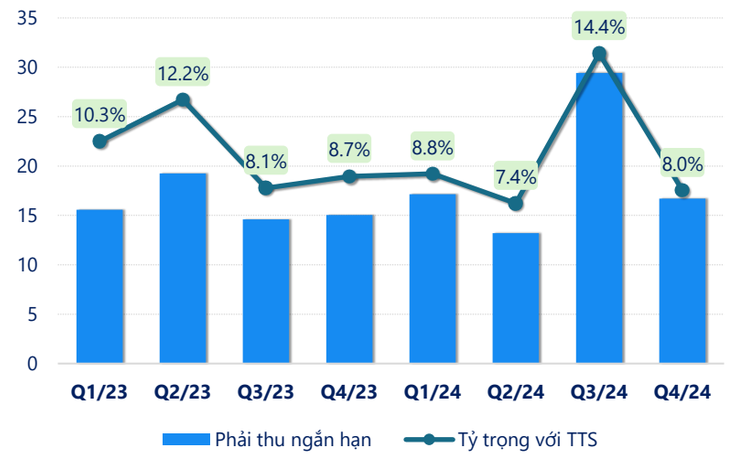
CTCP Pin Hà Nội (HNX: PHN)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



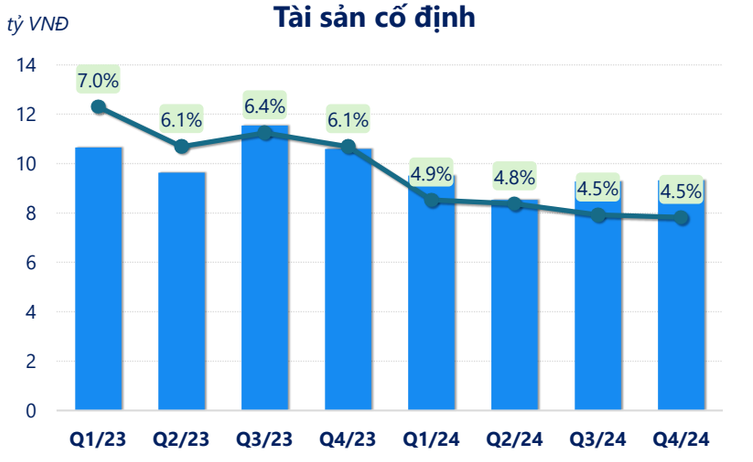
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



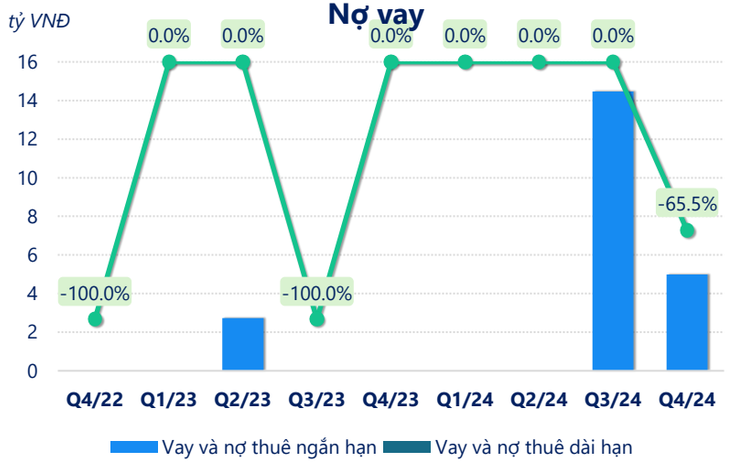
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



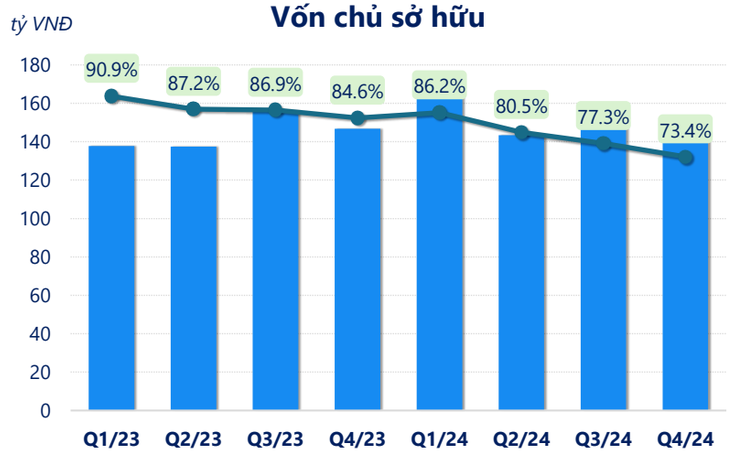
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

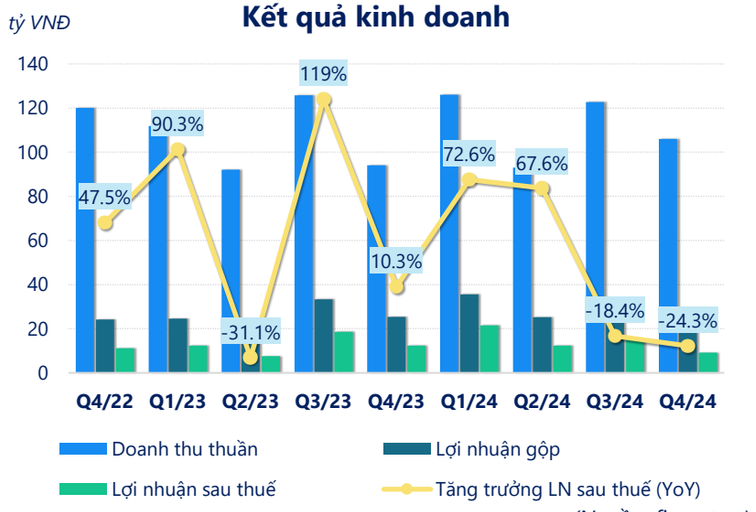


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

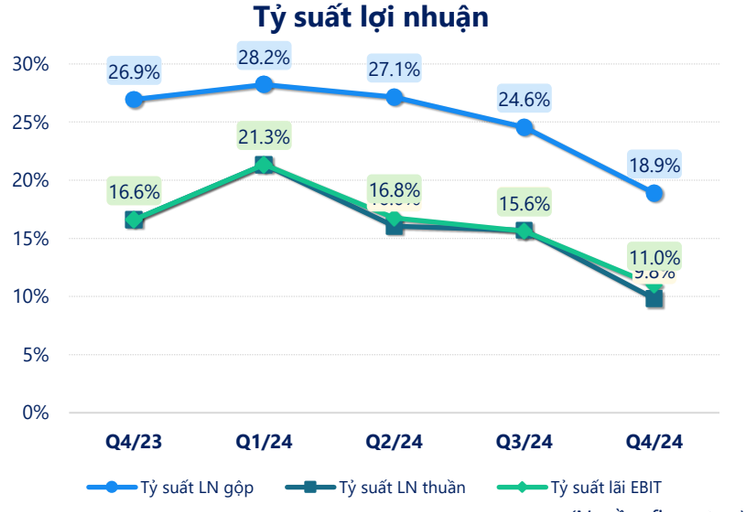
CTCP Pin Hà Nội (HNX: PHN)

Kết quả kinh doanh



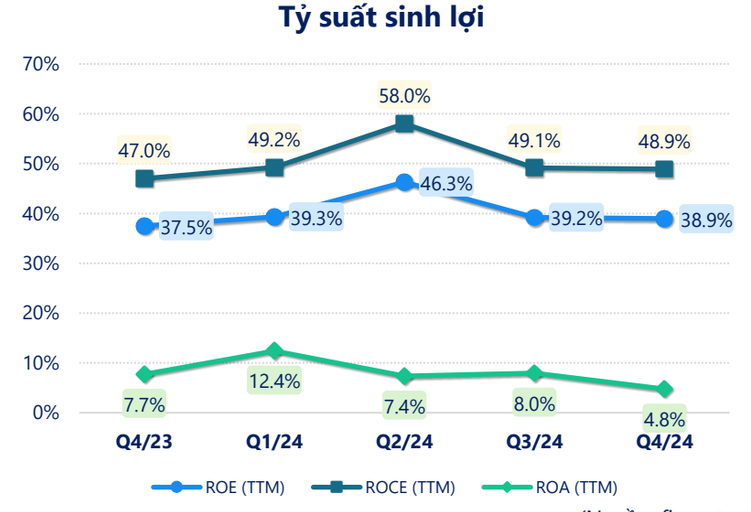
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



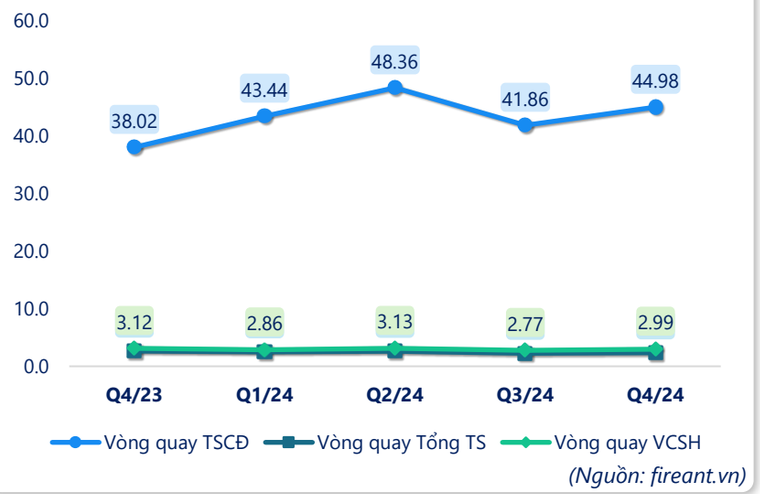
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



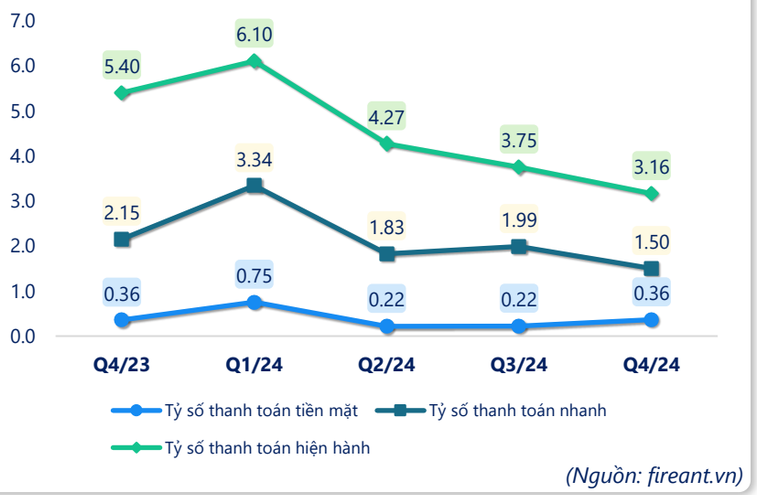
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



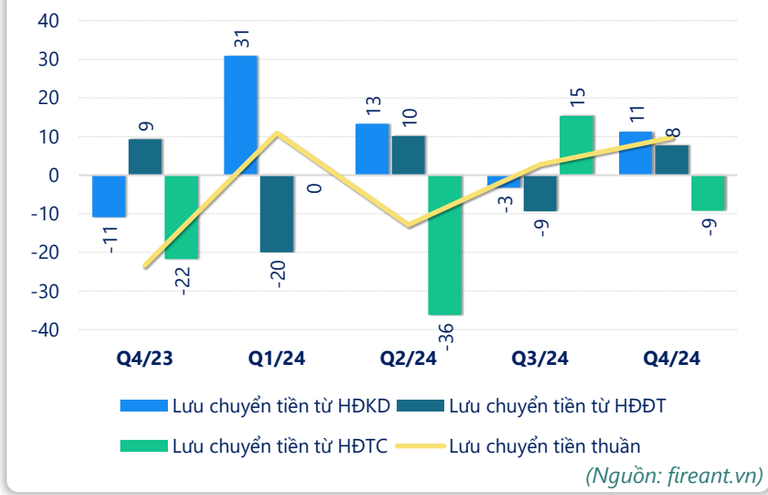
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Pin Hà Nội (HNX: PHN)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**208**	**173**	**20.2%**
Tài sản ngắn hạn	175	144	21.8%
Tiền và tương đương tiền	20.0	9.48	111%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	44.0	31.0	41.9%
Phải thu ngắn hạn	16.7	15.0	11.0%
Hàng tồn kho	92.1	86.6	6.3%
Tài sản ngắn hạn khác	2.40	1.73	38.6%
Tài sản dài hạn	**33.2**	**29.5**	**12.3%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	9.32	10.6	-12.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.76	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	19.4	17.4	11.2%
Tài sản dài hạn khác	**1.75**	**1.55**	**13.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	55.4	26.7	108%
Nợ ngắn hạn	**55.4**	**26.7**	**108%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4.99	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	13.5	8.45	59.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**153**	**147**	**4.3%**
Vốn chủ sở hữu	**153**	**147**	**4.3%**
Vốn điều lệ	72.5	72.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	94.1	126	93.0	123	106
Giá vốn hàng bán	68.7	90.5	67.8	92.6	86.0
Lợi nhuận gộp	25.3	35.6	25.3	30.1	20.0
Doanh thu HĐTC	0.88	0.74	0.78	0.74	1.39
Chi phí TC	2.90	1.14	2.04	2.69	2.60
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0.10
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.74	3.16	3.34	3.47	2.93
Chi phí QLDN	4.97	5.12	5.72	5.43	5.49
LN thuần từ HĐKD	15.6	26.9	14.9	19.3	10.4
Lợi nhuận khác	0	0.00	0.66	-0.09	1.12
LN trước thuế	15.6	26.9	15.6	19.2	11.5
Lợi nhuận sau thuế	12.4	21.5	12.4	15.3	9.11
LNST của CĐ cty mẹ	12.4	21.5	12.4	15.3	9.11

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-10.9	30.9	13.3	-3.21	11.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	9.31	-20.0	10.1	-9.38	7.66
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-21.8	-0.03	-36.2	15.4	-9.18
Tiền đầu kỳ	32.8	9.48	20.4	7.54	10.3
Lưu chuyển tiền thuần	**-23.3**	**10.9**	**-12.9**	**2.76**	**9.74**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.01	-0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	9.48	20.4	7.54	10.3	20.0

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic